

Số: 413 /BC-TTN

Trà Vinh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC SẠCH ĐỊNH KÌ THÔNG SỐ NHÓM A
CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC HUYỆN CHÂU THÀNH THÁNG 4 NĂM 2025

Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/100mL)	E. Coli (CFU/100mL)	Hàm lượng Arsenic (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
					USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000-88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV					< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
1	Nước sinh hoạt	10/4/2025	Phước Hào	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,48	0,45	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77
				Tại vòi nước máy hộ Trần Phúc Khánh, ấp Đa Hòa, xã Phước Hào	0	0	KPH	0,34	0,54	KPH	Không có mùi vị lạ	7,61
				Tại vòi nước máy hộ Trường Mẫu Giáo Sơn Ca, ấp Bảo Sơn, xã Phước Hào	0	0	KPH	0,27	0,51	KPH	Không có mùi vị lạ	7,56
2	Nước sinh hoạt	10/4/2025	Hòa Lợi	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,51	0,56	KPH	Không có mùi vị lạ	7,68
				Tại vòi nước máy hộ Thạch Thị Hồng, ấp Đa Hòa Bắc, xã Hòa Lợi	0	0	KPH	0,46	0,47	KPH	Không có mùi vị lạ	7,72
				Tại vòi nước máy hộ Thạch Ngọc, ấp Qui Nông B, xã Hòa Lợi	0	0	KPH	0,32	0,58	KPH	Không có mùi vị lạ	7,45
3	Nước sinh hoạt	10/4/2025	Hưng Mỹ	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,47	0,67	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79
				Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Văn Nhu, ấp Ngãi Hiệp, xã Hưng Mỹ	0	0	KPH	0,41	0,92	KPH	Không có mùi vị lạ	7,56
				Tại vòi nước máy hộ Hồ Văn Tâm ấp Rạch Vồn, xã Hưng Mỹ	0	0	KPH	0,33	0,87	KPH	Không có mùi vị lạ	7,51

Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/100mL)	E. Coli (CFU/100mL)	Hàm lượng Arsenic (*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	E	Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000-88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	USEPA Electrode Method 8022
						< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
						0	0	KPH	0,47	KPH	Không có mùi vị lạ	7,46
4	Nước sinh hoạt	10/4/2025	Lương Hòa A	Tại vòi nước máy hộ Phạm Văn Đẹp, ấp Đại Tền, xã Lương Hòa A		0	0	KPH	0,36	KPH	Không có mùi vị lạ	7,56
				Tại vòi nước máy hộ Trần Thanh Tùng, ấp Trà Uông, xã Lương Hòa A		0	0	KPH	0,23	KPH	Không có mùi vị lạ	7,61
				Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước		0	0	KPH	0,56	KPH	Không có mùi vị lạ	7,85
5	Nước sinh hoạt	10/4/2025	NMN Song Lộc	Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Thu, ấp Phú Khánh, xã Song Lộc		0	0	KPH	0,46	KPH	Không có mùi vị lạ	7,89
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Tiến, ấp Phú Lân, xã Song Lộc		0	0	KPH	0,34	KPH	Không có mùi vị lạ	7,78
				Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước		0	0	KPH	0,44	KPH	Không có mùi vị lạ	7,74
6	Nước sinh hoạt	10/4/2025	Song Lộc	Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Minh Hiếu, ấp Phú Khánh, xã Song Lộc		0	0	KPH	0,34	KPH	Không có mùi vị lạ	7,54
				Tại vòi nước máy hộ Trương Văn Sơn, ấp Phú Lân, xã Song Lộc		0	0	KPH	0,26	KPH	Không có mùi vị lạ	7,67
				Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước		0	0	KPH	0,49	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77
7	Nước sinh hoạt	10/4/2025	Hòa Minh	Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Phong, ấp Đại Thôn, xã Hòa Minh		0	0	KPH	0,41	KPH	Không có mùi vị lạ	7,81
				Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Văn Thấy, ấp Giồng Giá, xã Hòa Minh		0	0	KPH	0,27	KPH	Không có mùi vị lạ	7,78
				Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước		0	0	KPH	0,52	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79

Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV

Stt	Tên mẫu		Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/100mL)	E. Coli (CFU/100mL)	Hàm lượng Arsenic (*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
				Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	E									
Phương pháp													
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV													
8	Nước sinh hoạt	10/4/2025	Nguyệt Hóa	Tại vòi nước máy hộ Phạm Văn Nghĩa, ấp Sóc Thác, xã Nguyệt Hóa		0	0	KPH	0,43	0,89	KPH	Không có mùi vị lạ	7,83
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Dũng, ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa		0	0	KPH	0,28	0,98	KPH	Không có mùi vị lạ	7,57
				Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước		0	0	KPH	0,44	0,66	KPH	Không có mùi vị lạ	7,73
9	Nước sinh hoạt	10/4/2025	Long Hòa	Tại vòi nước máy hộ Lê Văn Thiện, ấp Xẻo Ranh, xã Long Hòa		0	0	KPH	0,32	0,54	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
				Tại Rạch Gốc, xã Long Hòa		0	0	KPH	0,23	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,65

- "KPH": Không phát hiện
- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
Ghi chú: Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

Nơi nhận:

- Giám đốc và các Phó Giám đốc (b/c)
- Phòng QLKTCTCN, XNCLNC, Đội, TCN
- Lưu: HC.

NGƯỜI LẬP

PHÒNG CNAT - XNCLNC



[Signature]

Đỗ Hoàng Sơn

[Signature]

Trương Thành Cột

Bùi Thị Thu Hòa

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN
 Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Phước Hảo
 2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Đại Thôn, xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
 4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Phước Hảo
 5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
 6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
 7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
 8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
 9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCDP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,48	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,45	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,77	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Phước Hảo
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Đại Thôn, xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại vòi nước máy hộ Trần Phúc Khánh, ấp Đa Hòa, xã Phước Hảo
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,34	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,54	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,61	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*:

/TTN-XN

Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Phước Hảo
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Đại Thôn, xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại vòi nước máy hộ Trường Mẫu Giáo Sơn Ca, ấp Bào Sơn, xã Phước Hảo
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCDP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,27	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,51	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,56	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hoà

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

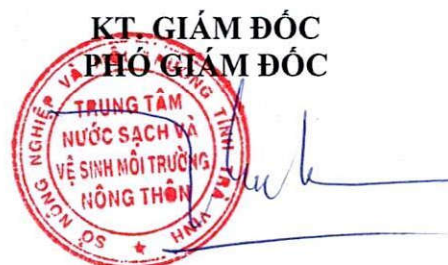
1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hòa Lợi
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại Trạm cấp nước Hòa Lợi
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,51	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,56	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,68	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà VinhĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

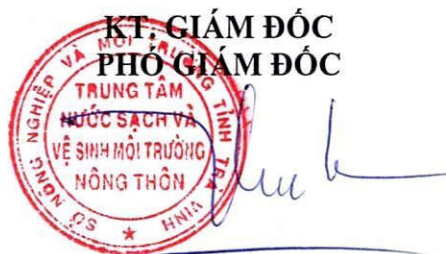
1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hòa Lợi
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại vòi nước máy hộ Thạch Thị Hồng, ấp Đa Hòa Bắc, xã Hòa Lợi
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCDP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,46	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,47	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,72	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hòa Lợi
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại vòi nước máy hộ Thạch Ngọc, ấp Qui Nông B, xã Hòa Lợi
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,32	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,58	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,45	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hưng Mỹ
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Rạch Vồn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại Trạm cấp nước Hưng Mỹ
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCDP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,47	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,67	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,79	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hưng Mỹ
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Rạch Vồn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Văn Nhu, ấp Ngãi Hiệp, xã Hưng Mỹ
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,41	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,92	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,56	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà VinhĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hưng Mỹ
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Rạch Vồn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại vòi nước máy hộ Hồ Văn Tâm, ấp Rạch Vồn, xã Hưng Mỹ
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCDP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,33	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,87	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,51	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Song Lộc
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Phú Lân, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại Trạm cấp nước Song Lộc
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,44	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,49	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,74	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

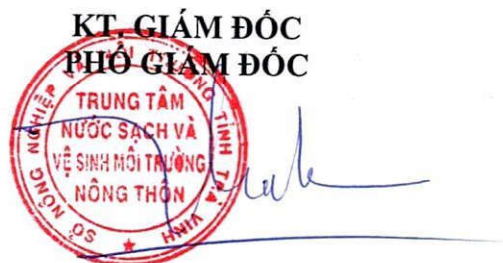
1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Song Lộc
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Phú Lân, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Minh Hiếu, ấp Phú Khánh, xã Song Lộc
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,34	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,55	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,54	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Song Lộc
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Phú Lâm, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại vòi nước máy hộ Trương Văn Sơn, ấp Phú Lâm, xã Song Lộc
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,26	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,62	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,67	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 16 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Nhà máy nước Song Lộc
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Phú Khánh, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Tấn Tài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại Nhà máy nước Song Lộc
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 16/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	< 1
3	Asen ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,56	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2012	0,56	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	Không có mùi vị lạ	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,85	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.